

Số: 07^a/QĐ-SCT

An Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026
của Sở Công Thương tỉnh An Giang

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026 đối với cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 290/QĐ-SCT ngày 29/12/2025 của Sở Công Thương tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 696/GUQ-SCT ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

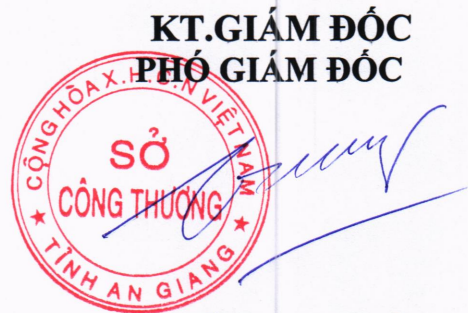
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026 của Sở Công Thương tỉnh An Giang theo hình thức: niêm yết tại cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của Sở (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các phòng, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Minh Triết

Đơn vị: SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH AN GIANG

Chương: 416



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 079/QĐ-SCT ngày 10 / 01 /2026 của Sở Công Thương tỉnh An Giang)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó		
				Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý thị trường	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	570,0	570,0	570,0		
1	Lệ phí					
2	Phí thẩm định	570,0	570,0	570,0		
2.1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	340,0	340,0	340,0		
2.2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	180,0	180,0	180,0		
2.3	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận hoạt động điện lực	15,0	15,0	15,0		
2.4	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	20,0	20,0	20,0		
2.5	Phí thẩm định cấp phép trong hoạt động hoá chất	5,0	5,0	5,0		
2.6	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh rượu, thuốc lá	10,0	10,0	10,0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	570,0	570,0	570,0		
1	Lệ phí					
2	Phí thẩm định	570,0	570,0	570,0		
2.1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	340,0	340,0	340,0		
2.2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	180,0	180,0	180,0		
2.3	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận hoạt động điện lực	15,0	15,0	15,0		
2.4	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	20,0	20,0	20,0		
2.5	Phí thẩm định cấp phép trong hoạt động hoá chất	5,0	5,0	5,0		
2.6	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh rượu, thuốc lá	10,0	10,0	10,0		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	90.480,0	90.480,0	22.060,0	54.895,0	11.982,0
I	Nguồn ngân sách trong nước	88.937,0	88.937,0	22.060,0	54.895,0	11.982,0
1	Chi quản lý hành chính	15.094,0	15.094,0	15.094,0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (13) 62 biên chế	9.710,0	9.710,0	9.710,0		

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó		
				Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý thị trường	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN
A	B	1	2	3	4	5
1.2	Kinh phí cải cách tiền lương (14)	3.735,0	3.735,0	3.735,0		
1.3	Kinh phí thưởng theo NĐ 73/NĐ-CP (18)	614,0	614,0	614,0		
1.5	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	1.035,0	1.035,0	1.035,0		
	Công tác phí dự họp, hội nghị do bộ, ngành, trung ương tổ chức; kinh phí hoạt động ký kết giao thương	540,0	540,0	540,0		
	Tuyên truyền (chuyên mục công thương trên báo, đài phát thanh truyền hình)	285,0	285,0	285,0		
	Kinh phí duy trì cổng thông tin điện tử Sở Công Thương	40,0	40,0	40,0		
	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	50,0	50,0	50,0		
	Phụ cấp cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính	20,0	20,0	20,0		
	Hội nghị sơ kết và tổng kết ngành công thương	50,0	50,0	50,0		
	Chi phí thực hiện công tác tiếp công dân, chi phí dự phòng công tác thanh tra, kiểm tra đột xuất; xác minh nội dung theo đơn thư khiếu nại, tố cáo	10,0	10,0	10,0		
	Kinh phí thực hiện đảm bảo an ninh mạng (theo Nghị định số 53/2022/NĐ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng)	40,0	40,0	40,0		
2	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	54.895,0	54.895,0		54.895,0	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (13)					
	171 biên chế	29.714,0	29.714,0		29.714,0	
2.2	Kinh phí cải cách tiền lương (14)	12.073,0	12.073,0		12.073,0	
2.3	Kinh phí thưởng theo NĐ 73/NĐ-CP (18)	1.795,0	1.795,0		1.795,0	
2.4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	11.313,0	11.313,0		11.313,0	
3	Chi sự nghiệp kinh tế	18.873,0	18.873,0	6.891,0		11.982,0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)					
	31 biên chế	2.999,0	2.999,0			2.999,0
3.2	Kinh phí thưởng theo NĐ 73/NĐ-CP (18)	164,0	164,0			164,0
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương (14)	1.159,0	1.159,0			1.159,0
3.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	14.551,0	14.551,0	6.891,0		7.660,0
3.4.1	Công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	450,0	450,0	450		
3.4.2	Kinh phí triển khai tuần lễ thương hiệu quốc gia	50,0	50,0	50		
3.4.3	Kinh phí kiểm tra giám sát việc cung ứng hàng hóa bình ổn thị trường về các xã đảo dịp cuối năm và tết Nguyên đán	50,0	50,0	50		
3.4.4	Kinh phí hội nhập kinh tế quốc tế	180,0	180,0	180		
3.4.5	Công tác phát triển thương mại điện tử	470,0	470,0	470		
3.4.6	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh về việc thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030	190,0	190,0	190		
3.4.7	Công tác an toàn thực phẩm	140,0	140,0	140		
3.4.8	Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	100,0	100,0	100		

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó		
				Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý thị trường	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN
A	B	1	2	3	4	5
3.4.9	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 389/AG (Thông tư số 339/2016/TT-BTC)	900,0	900,0	900		
3.4.10	Kinh phí quản lý khuyến công (1,5%)	100,0	100,0	100		
3.4.11	Chi sự nghiệp thương mại	450,0	450,0	450		
-	Tổ chức các hoạt động phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" (giai đoạn 2026-2030)	190,0	190,0	190		
-	Tổ chức khuyến mại tập trung (giai đoạn 2026-2030)	150,0	150,0	150		
-	Chương trình bình ổn thị trường (giai đoạn 2026-2030)	110,0	110,0	110		
3.4.12	Kinh phí sự nghiệp công nghiệp khác (kinh phí hoạt động phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và nhiệm vụ chuyên môn khác)	150,0	150,0	150		
3.4.13	Chi sự nghiệp công nghiệp dầu khí	165,0	165,0	165		
-	Vật liệu nổ công nghiệp	50,0	50,0	50		
-	Lĩnh vực hóa chất	60,0	60,0	60		
-	Khảo sát và hướng dẫn các doanh nghiệp hoạt động dầu khí về các nội dung về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí (Dự kiến khảo sát tại 10 doanh nghiệp)	15,0	15,0	15		
-	Tiếp và làm việc với các Đoàn trung ương và địa phương liên quan đến lĩnh vực Kỹ thuật an toàn môi trường	40,0	40,0	40		
3.4.14	Chi sự nghiệp công nghiệp điện năng	310,0	310,0	310		
-	An toàn điện	150,0	150,0	150		
-	Thực hiện tiêu chí nông thôn mới về điện	70,0	70,0	70		
-	Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về an toàn, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường trong quá trình đăng ký phát triển, lắp đặt, vận hành nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ	45,0	45,0	45		
-	Công trình trọng điểm ngành điện (Phục vụ công tác hỗ trợ, xử lý tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho các địa phương và đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện đúng mục tiêu, tiến độ đã đề ra)	45,0	45,0	45		
3.4.15	Chi sự nghiệp thương mại	1.045,0	1.045,0	1.045		
-	Khảo sát các công trình hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh; Liên hệ, phối hợp các cơ quan, xã, phường, đặc khu nắm số liệu hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh	100,0	100,0	100		
-	Xây dựng Phương án phát triển hạ tầng thương mại giai đoạn 2026-2030, định hướng 2050, tổ chức lấy ý kiến dự thảo, trình ban hành Phương án	45,0	45,0	45		
-	Xuất nhập khẩu (Hội nghị sơ kết XNK, khảo sát doanh nghiệp; tập huấn; tham dự hội nghị, hội thảo; tham gia Đoàn xúc tiến nước ngoài; hậu kiểm doanh nghiệp gạo,...)	425,0	425,0	425		
-	Kinh phí khảo sát thương mại biên giới (khảo sát thực tế tại cửa khẩu, tổ chức kết nối doanh nghiệp tỉnh An Giang và Campuchia)	190,0	190,0	190		

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó		
				Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý thị trường	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN
A	B	1	2	3	4	5
-	Kinh phí Logistic	190,0	190,0	190		
-	Mua bán thông tin (hàng tháng, quý, nửa năm và cả năm) về tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh An Giang từ đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương (như mặt hàng: gạo, thủy hải sản, rau màu, may mặc) để tham mưu Tỉnh ủy, UBND tỉnh định hướng tốt hơn về công tác quản lý nhà nước.	95,0	95,0	95		
3.4.16	Thực hiện các chương trình sự nghiệp khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền.	2.141,0	2.141,0	2.141		
3.4.17	Tập huấn công tác nghiệp vụ, văn bản mới về chính sách khuyến công; Tập huấn khởi sự và nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp; hội nghị triển khai chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công.	140,0	140,0			140
3.4.18	Chuyên mục khuyến công trên sóng phát thanh, truyền hình đến các địa phương xã, phường, đặc khu trong tỉnh; phóng sự truyền hình tuyên truyền về chính sách khuyến công.	80,0	80,0			80
3.4.19	In ấn tờ rơi; thực hiện tuyên truyền về chính sách khuyến công trên các phương tiện thông tin đại chúng; in ấn phẩm tuyên truyền về sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh An Giang.	40,0	40,0			40
3.4.20	Chương trình sản xuất sạch hơn: hội thảo, tập huấn phổ biến kiến thức cho các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất.	40,0	40,0			40
3.4.21	Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất; xây dựng mô hình thí điểm về sản xuất sạch hơn; hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường; hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn tiêu biểu; hỗ trợ tư vấn giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn.	5.300,0	5.300,0			5.300
3.4.22	Hỗ trợ tư vấn hoạt động khuyến công: Hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói cho cơ sở công nghiệp nông thôn.	70,0	70,0			70
3.4.23	Hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (Hỗ trợ xây dựng phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn tiêu biểu).	340,0	340,0			340
3.4.24	Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:	145,0	145,0			145
-	Khảo sát, xây dựng chương trình khuyến công tại các xã, phường, đặc khu trong tỉnh.	100,0	100,0			100
-	Hội nghị tổng kết chương trình khuyến công 2025 và chương trình khuyến công năm 2026.	45,0	45,0			45
3.4.25	Kinh phí quản lý khuyến công: 3% quản lý đề án khuyến công của Trung tâm Khuyến công tỉnh.	160,0	160,0			160

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó		
				Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý thị trường	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN
A	B	1	2	3	4	5
3.4.26	Hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường (Tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp)	45,0	45,0			45
3.4.27	Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp:	100,0	100,0			100
-	Đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề	50,0	50,0			50
-	Đào tạo khởi sự kinh doanh; quản trị kinh doanh; đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	50,0	50,0			50
3.4.28	Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn.	1.200,0	1.200,0			1.200
4	Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường	40,0	40,0	40,0		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40,0	40,0	40,0		
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	35,0	35,0	35,0		
		35,0	35,0	35,0		
II	Ngân sách giữ lại 10% tiết kiệm chi TX	1.543,0	1.543,0			